

QUỸ ETF MAFM VN30

Số/No: 443/2024/CV-MAFM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Hanoi, day 19 month 04 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 17/04/2024
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	4100	7.6%
2	BCM	100	0.4%
3	BID	300	1.0%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	2.1%
6	FPT	1200	9.3%
7	GAS	100	0.5%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2500	4.0%
10	HPG	3700	7.2%
11	MBB	3300	5.4%
12	MSN	800	3.6%
13	MWG	1400	4.8%
14	PLX	100	0.2%
15	POW	500	0.4%
16	SAB	200	0.8%
17	SHB	3300	2.6%
18	SSB	1500	2.3%
19	SSI	1200	2.9%
20	STB	2200	4.1%
21	TCB	2700	8.4%
22	TPB	1500	1.8%
23	VCB	700	4.4%
24	VHM	1300	3.8%
25	VIB	1500	2.3%
26	VIC	1300	4.1%
27	VJC	300	2.2%
28	VNM	1000	4.4%
29	VPB	5500	7.1%
30	VRE	1000	1.5%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,040,037	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,458,280,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,460,320,037 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,040,037 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*

Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/
Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do) / *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	27,150	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	50,300	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC</i>
3	BVH	39,350	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC</i>
4	FPT	113,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	23,900	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	TCB	45,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	VIB	22,550	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có) / *Other informations:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 17/04/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 16/04/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	25,500,000	25,500,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	14,440	14,660	(220)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	372,381,609,542	370,937,328,824	1,444,280,718
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	1,460,320,037	1,454,656,191	5,663,846
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	14,603.20	14,546.56	56.64
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,210.74	1,232.70	(21.96)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 16/04/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 15/04/2024

